

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

TB2500383736

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Gói số 4: Gói thầu dược liệu

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

**Cung cấp thuốc năm 2025-2026
cho Bệnh viện đa khoa Hà Đông**

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

08/09/2025

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

1901/QĐ-BV ngày 08/09/2025

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÀNH VINH

MỤC LỤC

HỒ SƠ MỜI THẦU

MÔ TẢ TÓM TẮT

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Phần 4. PHỤ LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

- Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu và thực hiện theo Chương này. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng.
- Chương này được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

- Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu và thực hiện theo Chương này.
- Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền, yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của dược liệu, vị thuốc cổ truyền; các nội dung về kiểm tra và kiểm nghiệm dược liệu, vị thuốc cổ truyền.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

E-CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
E-BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
E - HSMT	Hồ sơ mời thầu qua mạng
E - HSDT	Hồ sơ dự thầu qua mạng
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam
TBMT	Thông báo mời thầu

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E - HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm dược liệu, vị thuốc cổ truyền được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu; dự án/dự toán mua sắm số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại E-BDL. Trường hợp gói thầu mua dược liệu, vị thuốc cổ truyền có nhiều mặt hàng, mỗi mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền thuộc gói thầu vị thuốc cổ truyền, dược liệu (theo quy định tại Điều 10 và Điều 12 Thông tư này) được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung đối với đấu thầu tập trung và thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại E-BDL. 1.4. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 1.5. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 1.6. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E - HSMT hoặc rút E - HSMT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E - HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E - HSMT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E - HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự

thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E - HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E - HSMT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Là cá nhân thuộc Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu Chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ dược liệu, vị thuốc cổ truyền trong E - HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

h) Nêu điều kiện trong E - HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 và khoản 2 Điều 48 của Luật Đấu thầu.

3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn

	nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77 và điểm g khoản 9 điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E - HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E - HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E - HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E - HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E - HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E - HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL. d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống; g) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất được liệu, vị thuốc

	cổ truyền hoặc bán buôn dược liệu, vị thuốc cổ truyền. 4.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c, d và điểm e Mục 4.1 E-CDNT; d) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất dược liệu, vị thuốc cổ truyền hoặc bán buôn dược liệu, vị thuốc cổ truyền; 4.3. Việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu vẫn hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thực hiện theo E-BDL.
5. Tính hợp lệ của dược liệu, vị thuốc cổ truyền	5.1. Dược liệu, vị thuốc cổ truyền dự thầu được coi là phù hợp khi đáp ứng các điều kiện sau đây: 5.1.1. Phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng theo quy định tại mục 15.5 của chương này. 5.1.2. Bảo đảm về chất lượng: a) Nhà thầu bảo đảm các tiêu chuẩn chất lượng của dược liệu, vị thuốc cổ truyền theo yêu cầu quy định tại Thông tư 32/2025/TT-BYT b) Dược liệu tham dự thầu không bị thu hồi theo Điều 62 Luật Dược số 105/2016/QH13; c) Dược liệu sơ chế, vị thuốc cổ truyền được sản xuất tại cơ sở đạt “Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc” (GMP) có phạm vi sản xuất dược liệu và/hoặc vị thuốc cổ truyền hoặc dược liệu được cấp giấy chứng nhận đạt GACP hoặc tương đương và đảm bảo chất lượng theo quy định tại Thông tư 32/2025/TT-BYT d) Dược liệu, vị thuốc cổ truyền tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư 32/2025/TT-BYT đ) Vị thuốc cổ truyền tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016; e) Trường hợp một hoặc một số lô dược liệu, vị thuốc cổ truyền bị thu hồi thì các lô dược liệu, vị thuốc cổ truyền không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp và chỉ bị trừ điểm đối với tiêu chí kỹ thuật tại mục 2 và mục 3 Phụ lục 4 - Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của Thông tư này. 5.2. Dược liệu, vị thuốc cổ truyền dự thầu vào gói thầu, nhóm tiêu chí

	kỹ thuật phù hợp theo quy định tại E - HSMT. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của dược liệu, vị thuốc cổ truyền dự thầu quy định tại Mục 5.1 E-CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin sau: 5.3.1. Đối với dược liệu: số giấy đăng ký lưu hành hoặc số công bố tiêu chuẩn chất lượng hoặc dược điển các nước hoặc số giấy chứng nhận dược liệu đạt GACP, hoặc số giấy phép nhập khẩu dược liệu và các tài liệu kèm theo để minh chứng tính hợp lệ của dược liệu quy định tại E-BDL. 5.3.2. Đối với vị thuốc cổ truyền: số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu và các tài liệu kèm theo để minh chứng tính hợp lệ của vị thuốc cổ truyền quy định tại E- BDL. 5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của dược liệu, vị thuốc cổ truyền dự thầu được phép làm rõ quy định tại Mục 23 E-CDNT.
6. Nội dung của E - HSMT	6.1. E - HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, Phần 3A (hoặc Phần 3B), 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E - HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 E-CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E - HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp: - Chương V. Phạm vi cung cấp. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; Phần 3B. Thỏa thuận khung (Áp dụng trong trường hợp mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung) - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. Phần 4. Phụ lục 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E - HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E - HSMT hay các tài liệu sửa đổi E - HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư. E - HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của TBMT, E - HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E - HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E - HSMT theo yêu cầu của E - HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi E - HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E - HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E - HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi E - HSMT được thực hiện trong thời gian

	tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E - HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E - HSMT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E - HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E - HSMT.
8. Làm rõ E - HSMT	8.1. Trường hợp cần làm rõ E - HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E - HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E - HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 8.2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E - HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 8.3. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E - HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E - HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 8.4. Trường hợp E - HSMT cần phải sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E - HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E - HSMT. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E - HSMT của nhà thầu.
9. Chi phí dự thầu	E - HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi chủ đầu tư đăng tải thành công TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp E - HSMT theo quy định tại E- BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của E - HSMT	E - HSMT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E - HSMT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong E - HSMT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, chủ

	đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của E - HSDT	E - HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 E-CDNT và Mẫu số 01 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu; 11.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu (đối với trường hợp nhà thầu liên danh); 11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 11.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 E-CDNT; 11.5. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 E-CDNT; 11.6. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của được liệu, vị thuốc cổ truyền theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 11.7. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 E-CDNT; 11.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin về đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), bảng giá dự thầu, tiến độ cung cấp vào các Mẫu ở Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Nhà thầu kiểm tra thông tin được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E - HSDT. Đối với các biểu mẫu còn lại, nhà thầu lập tương ứng theo các mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và đính kèm trong E - HSDT.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong bảng giá dự thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể thực hiện theo một trong hai cách sau: - Cách thứ nhất: ghi giá trị tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). - Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần. c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi giá trị tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. d) Nhà thầu phải nộp E - HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E - HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng được liệu, vị thuốc cổ truyền theo Mẫu số 05 Chương IV.

	13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại E-BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E - HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E - HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh Sự phù hợp của dược liệu/vị thuốc cổ truyền	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của dược liệu/vị thuốc cổ truyền so với yêu cầu của E - HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E - HSMT để chứng minh rằng dược liệu/vị thuốc cổ truyền mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp. 15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của dược liệu, vị thuốc cổ truyền phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật dược liệu, vị thuốc cổ truyền, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của dược liệu, vị thuốc cổ truyền so với các yêu cầu của E-HSMT. 15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi dược liệu, vị thuốc cổ truyền được khai thác, nuôi, trồng trọt, sơ chế hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của dược liệu, vị thuốc cổ truyền trong Mẫu số 05 Chương IV. 15.4. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng tham dự thầu do chủ đầu tư quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. 15.5. Tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng: - Tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu: Nhà thầu phải có Bản cam kết về tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của các

	được liệu sẽ cung cấp vào cơ sở y tế. Nhà thầu phải bảo đảm cung cấp các dược liệu tham gia dự thầu có nguồn gốc, xuất xứ đúng với dược liệu được cung cấp thực tế tại cơ sở y tế trong quá trình cung ứng. - Tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của Dược liệu theo quy định tại khoản 3 điều 12 Thông tư số 32/2025/TT – BYT.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E - HSDT. Trong trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai, đính kèm trong E - HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại E-BDL. 16.3. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL. 16.4. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E - HSDT	17.1. E - HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E - HSDT, chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E - HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E - HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E - HSDT thì E - HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E - HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E - HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy

chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E - HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E - HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E - HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-**BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E - HSMT, có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước

hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E - HSDT, nhà thầu có văn bản rút E - HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E - HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu.

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

* Đối với gói thầu mua sắm không phải là mua sắm tập trung:

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 điều 34 nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

	a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E -CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nêu được mời vào đối chiếu tài liệu hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E -CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E -CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E -HSDT	20.1. Nộp E - HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E - HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E - HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E - HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E - HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E - HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E - HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E - HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E - HSDT trước khi chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E - HSMT (nếu có) thì nhà thầu

	phải nộp lại E - HSDT mới cho phù hợp với E - HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút E - HSDT: nhà thầu được rút E - HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E - HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E - HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E - HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E - HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá. 20.5. Trường hợp sau thời điểm đóng thầu, nhà thầu rút không tham dự đối với phần nào thì không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu của phần đó.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E - HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E - HSDT; (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao

	gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b Mục này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E - HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E - HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E - HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư về các vấn đề liên quan đến E - HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu..
23. Làm rõ E - HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E - HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Trường hợp E - HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E - HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E - HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của E - HSDT 23.2. Chủ đầu tư gửi yêu cầu làm rõ cho nhà thầu theo 1 trong 2 cách bao gồm: gửi trực tiếp cho nhà thầu hoặc thông qua Hệ thống. Trường hợp Chủ đầu tư gửi yêu cầu làm rõ trực tiếp cho nhà thầu thì nhà thầu phải thông báo cho chủ đầu tư về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ E - HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Trong trường hợp này, yêu cầu làm rõ của chủ đầu tư và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. 23.3. Việc làm rõ E - HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E - HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E - HSDT được chủ đầu tư bảo quản như một phần của E - HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Chủ đầu tư có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp hoặc thông qua Hệ thống để làm rõ

	E - HSDT. Trường hợp làm rõ trực tiếp với nhà thầu thì nội dung làm rõ E - HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ E - HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E - HSDT: 24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E - HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E - HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E - HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E - HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E - HSDT dựa trên nội dung của E - HSDT theo quy định tại Mục 11 E-CDNT. 25.2. E - HSDT đáp ứng cơ bản là E - HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E - HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E - HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng được liệu, vị thuốc cổ truyền; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E - HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E - HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E - HSMT. 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E - HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và E - HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E - HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E - HSMT thì E - HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E - HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản E - HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E - HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E - HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E - HSDT. 26.2. Với điều kiện E - HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E -

	HSMT, chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E - HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của chủ đầu tư thì E - HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 26.3. Với điều kiện E - HSDT đáp ứng cơ bản E - HSMT, chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các E - HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 12 Chương IV. 27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E - HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.3. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL. 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E - HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đấu thầu thì sẽ bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.. 27.6. Chủ đầu tư không được chấp thuận cho nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp dược liệu/ vị thuốc cổ truyền mà dược liệu/ vị thuốc cổ truyền đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.

	28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E - HSDT để so sánh, xếp hạng E - HSDT: Được liệu/ vị thuốc cổ truyền chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được được liệu/ vị thuốc cổ truyền đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá được liệu/ vị thuốc cổ truyền. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của được liệu/ vị thuốc cổ truyền được tính theo công thức sau đây: $D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó: - G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của được liệu/ vị thuốc cổ truyền trong E - HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của được liệu/ vị thuốc cổ truyền trong E - HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của được liệu/ vị thuốc cổ truyền. $D \geq 30\%$ thì được liệu/ vị thuốc cổ truyền đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL. 28.4. Trường hợp được liệu/ vị thuốc cổ truyền do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.5. Trường hợp nội dung về ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu tại Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu chưa được quy định tại Mục này hoặc quy định khác thì Chủ đầu tư quy định tại E-BDL căn cứ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Trong trường hợp này, việc ưu đãi thực hiện theo quy định của Nghị định này.
29. Đánh giá E - HSDT	29.1. Tổ chuyên gia sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá các E - HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 29.2. Đánh giá tính hợp lệ của E - HSDT: a) Việc đánh giá tính hợp lệ của E - HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E - HSDT ban hành kèm theo Mẫu này; b) Nhà thầu có E - HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 29.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E - HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem

	xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 29.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III- Tiêu chuẩn đánh giá E - HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E - HSDT. 29.5. Sau khi đánh giá về tài chính, Tổ chuyên gia lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục hàng hóa mà nhà thầu dự thầu. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong E - HSMT. 29.6. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.2 E-CDNT thì việc đánh giá E - HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E - HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 29.7. Nguyên tắc đánh giá E - HSDT: Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho chủ đầu tư để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E - HSDT, bao gồm:

	a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 09 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm mà nhà thầu đã đính kèm trong E - HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E - HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E - HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E - HSDT; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E - HSDT; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E - HSDT; 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 31.5. Ngoài ra, mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền trúng thầu còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền trúng thầu phải đáp ứng quy định sau: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt. - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá dược liệu, vị thuốc cổ truyền, đấu thầu dược liệu, vị thuốc cổ truyền có liên quan. b) Mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền của nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất

	theo quy định thì được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) hoặc giá đánh giá bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng được liệu, vị thuốc cổ truyền để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng được liệu có nguồn gốc trong nước hoặc vị thuốc cổ truyền được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc trong nước có chất lượng tương đương. - Mặt hàng có điểm kỹ thuật bằng nhau thì xem xét theo thứ tự ưu tiên như sau: + Mặt hàng được sản xuất trên dây chuyền đạt Thực hành tốt sản xuất dược liệu, vị thuốc cổ truyền (GMP) và kiểm soát chất lượng tại Phòng thí nghiệm đạt Thực hành tốt phòng thí nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc (GLP); + Mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền vào cơ sở y tế: Căn cứ vào kinh nghiệm cung cấp của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền tại cơ sở y tế như việc bảo đảm chất lượng, tiến độ cung cấp, có hệ thống phân phối trên địa bàn v.v..... - Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; - Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; - Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; - Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; - Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này; - Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có)
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:

	a) Tất cả E - HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E - HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E - HSMT; c) E - HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c, d và điểm đ Mục 32.1 E-CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 32.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E - HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu;

	- Thời gian thực hiện gói thầu. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu. 33.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 33.1 E-CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Chủ đầu tư phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
34. Thay đổi số lượng được giảm số lượng được liệu/vị thuốc cổ truyền	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm số lượng được liệu/vị thuốc cổ truyền nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E - HSDT và E - HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng thuốc không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng được liệu, vị thuốc cổ truyền ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận E - HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E - HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện hợp đồng. Thông báo chấp thuận E - HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E - HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E - HSDT được tính kể từ ngày chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E - HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo

	đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại E - HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh số lượng được liệt kê/vị thuộc cổ truyền của doanh nghiệp đáp ứng số lượng tại E - HSMT như yêu cầu bổ sung thẻ kho thẻ hiện xuất nhập tồn mặt hàng được liệt kê, vị thuộc cổ truyền dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E - HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E - HSMT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 15 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-

	BDL.
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E- BDL .

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Hà Đông
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói số 4: Gói thầu dược liệu Tên dự án/dự toán mua sắm là: Cung cấp thuốc năm 2025-2026 cho Bệnh viện đa khoa Hà Đông Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: 100 mặt hàng/[Theo Mục 18.2 E-BDL]
E-CDNT 1.3	Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
E-CDNT 2	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Nguồn ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị
E-CDNT 4.1	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Bệnh viện đa khoa Hà Đông, Địa chỉ: Số 02 Bế Văn Đàn, Phường Hà Đông, Hà Nội. + Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của Chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: + Tư vấn thẩm định giá: Không có + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không có + Tư vấn lập, thẩm định E - HSMT: Không có + Tư vấn đánh giá E – HSDT: Không có + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không có

	+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không có Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên). Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. Trường hợp nội dung về bảo đảm cạnh tranh tại Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu chưa được quy định tại Mục này thì Chủ đầu tư quy định tại BDL căn cứ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
E-CDNT 5.3.1	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của dược liệu dự thầu: - Các thông tin phải phù hợp với thông tin về dược liệu trong đơn hàng nhập khẩu hoặc bản công bố tiêu chuẩn chất lượng dược liệu hoặc Dược điển hoặc giấy đăng ký lưu hành của dược liệu do Bộ Y tế (Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền/Cục Quản lý Dược) cấp. - Đối với trường hợp mặt hàng tham dự thầu là dược liệu nằm trong đơn hàng nhập khẩu hết hiệu lực hoặc có giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh dược liệu được nhập khẩu hoặc sản xuất trong thời hạn hiệu lực của đơn hàng nhập khẩu hoặc giấy đăng ký lưu hành hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu (tài liệu chứng minh về nguồn gốc, xuất xứ; thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng). - Đối với trường hợp giấy chứng nhận đáp ứng thực hành tốt sản xuất dược liệu (GMP) hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh dược liệu được sản xuất trong thời

	<i>hạn hiệu lực của giấy chứng nhận GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu (thể kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng).</i>
E-CDNT 8.3	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 9	Chi phí nộp E - HSDT: Theo quy định hiện hành
E-CDNT 11.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E - HSDT các tài liệu sau đây: + Bản scan BCTC năm 2022, 2023, 2024 và bản scan hợp đồng tương tự và tài liệu chứng minh hợp đồng tương tự kê khai phù hợp và đã hoàn thành theo Luật định để phục vụ công tác đánh giá và đối chiếu tài liệu. + Các tài liệu, thông tin để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại mục E-CDNT 16.2 tại bảng này. + Các tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại mục E-CDNT 5.3.1 tại bảng này. + Nhà thầu nộp cùng E- HSDT 01 file excel “Bảng giá dự thầu” ghi chép dữ liệu dự thầu theo hướng dẫn tại Mẫu số 05 đính kèm E- HSMT. Font chữ sử dụng là Font “Times New Roman” theo chuẩn Unicode; dữ liệu được định dạng trên Microsoft Office Excel. + Bảng V.2.2. Bảng kê khai thông tin nguồn gốc dược liệu + Bảng tổng hợp điểm kỹ thuật của từng sản phẩm dự thầu do Nhà thầu tự đánh giá theo Biểu mẫu số 17 Chương V-Phạm vi cung cấp. + Nhà thầu nộp cùng E- HSDT 01 file word/excel Mẫu số 08(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện và mẫu số 09 Tình hình tài chính của nhà thầu
E-CDNT 13.2	Các phần của gói thầu: Mỗi mặt hàng dược liệu là một phần của gói thầu. Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều mặt hàng (phần gói thầu) dược liệu trong gói thầu mà nhà thầu có khả năng cung cấp. Tổ chuyên gia đánh giá E - HSDT theo từng mặt hàng (phần gói thầu) mà nhà thầu tham dự, giá trị bảo đảm dự thầu là tổng giá trị bảo đảm dự thầu của từng mặt hàng mà nhà thầu tham dự.
E-CDNT 16.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất dược liệu, vị thuốc cổ truyền và/hoặc bán buôn dược liệu, vị thuốc cổ truyền; b) Thông tin về đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt theo từng loại hình kinh doanh: - Đối với cơ sở nhập khẩu dược liệu, vị thuốc cổ truyền: Giấy chứng

	nhận đạt GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc, phạm vi bảo quản dược liệu, vị thuốc cổ truyền). - Đối với cơ sở bán buôn dược liệu, vị thuốc cổ truyền: Giấy chứng nhận đạt GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc, phạm vi bán buôn dược liệu, vị thuốc cổ truyền). - Đối với cơ sở sản xuất dược liệu, vị thuốc cổ truyền: Giấy chứng nhận đạt GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, phạm vi sản xuất dược liệu, vị thuốc cổ truyền). - Đối với dược liệu đạt GACP: Giấy chứng nhận dược liệu đạt GACP. - Nhà thầu ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại mẫu số 05 của Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục I, Phần 4, Phụ lục “Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật”; c) Thông báo trúng thầu hoặc Hợp đồng cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền hoặc hóa đơn bán dược liệu, vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế, cơ sở kinh doanh hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền để đánh giá theo quy định tại Mục 2, Chương III “Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm”; d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu, dược liệu làm nguyên liệu sản xuất vị thuốc cổ truyền bao gồm các tài liệu tối thiểu sau: - Các tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ dược liệu, dược liệu làm nguyên liệu sản xuất vị thuốc cổ truyền theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 32/2025/TT-BYT - Tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; hoặc - Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh dược liệu, vị thuốc cổ truyền; hoặc - Hợp đồng hoặc hóa đơn với tổ chức, cá nhân khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; hoặc - Hóa đơn chứng từ khác; để đánh giá theo quy định tại Mục 4 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của chủ đầu tư Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với các tài liệu cung cấp trong E - HSDT. Chủ đầu tư có thể yêu cầu bổ sung các tài liệu khác và chịu trách nhiệm giải trình đối với các tài liệu đó.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E - HSDT là: ≥ 150 ngày

E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 1,5% (<i>Chi tiết từng phần được quy định tại bảng X</i>) Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 180 ngày
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu
E-CDNT 28.3	Cách tính ưu đãi: a) Ưu đãi đối với dược liệu, vị thuốc cổ truyền có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có dược liệu, vị thuốc cổ truyền nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: - Chọn phương pháp giá thấp nhất, dược liệu, vị thuốc cổ truyền không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của dược liệu, vị thuốc cổ truyền đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; - Đối với các trường hợp quy định tại các điểm trên, nhà thầu chào dược liệu, vị thuốc cổ truyền có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%. b). Ưu đãi đối với dược liệu, vị thuốc cổ truyền có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: - Chọn phương pháp giá thấp nhất, dược liệu, vị thuốc cổ truyền không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của dược liệu, vị thuốc cổ truyền đó vào giá dự thầu

	sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; được liệu, vị thuốc cổ truyền thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của dược liệu, vị thuốc cổ truyền đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; được liệu, vị thuốc cổ truyền có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; - Đối với các trường hợp quy định tại các điểm trên, nhà thầu chào dược liệu, vị thuốc cổ truyền có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.
E-CDNT 28.5	Ưu đãi: Theo quy định tại Điều 5, 6, 8, 9, 10,11 của Nghị định 214/2025/NĐ CP
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E - HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: áp dụng phương pháp chấm điểm; c) Đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.5	Xếp hạng nhà thầu: “Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;
E-CDNT 31.4	Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E - HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: - <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất</i>: giá đề nghị trúng thầu của mỗi phần trong gói thầu là thấp nhất và giá đề nghị trúng thầu của phần đó không vượt giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong E - HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá như trên; Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp

	đồng.
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: 10% Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: 10%
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng
E-CDNT 38	- Người có thẩm quyền: Giám đốc Bệnh viện đa khoa Hà Đông + Địa chỉ: Số 2 Phố Bế Văn Đàn, Phường Hà Đông, Hà Nội. + E-mail: dauthauduocbvhd@gmail.com - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: + Địa chỉ Số: 2 Phố Bế Văn Đàn, Phường Hà Đông, Hà Nội. + E-mail: dauthauduocbvhd@gmail.com
E-CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát:

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E - HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E - HSDT

E - HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E - HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E - HSMT, không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

b) Trong trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 05 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

c) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 E-CDNT.

d) Mặt hàng được liệu, vị thuốc cổ truyền bảo đảm tư cách hợp lý theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

e) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu

Nhà thầu có E - HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh phải đáp ứng tư cách hợp lệ của nhà thầu đối với gói thầu mà nhà thầu liên danh tham dự; đồng thời đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng tư cách hợp lệ nhà thầu và không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu trong gói thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E - HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp E - HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây. Căn cứ và quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp, đảm bảo mục tiêu đấu thầu cạnh tranh công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Chủ đầu tư không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 16
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả	Nộp báo cáo tài chính từ	Phải	Không áp dụng	Phải đáp	Báo

	hoạt động tài chính	năm 2022 đến năm 2024 ⁽⁴⁾ để chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương (+).	đáp ứng yêu cầu này	dụng	ứng yêu cầu này	cáo tài chính
3.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu quy định tại bảng X Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định tương ứng với giá dự thầu theo hệ số “k”	Phải đáp ứng yêu cầu này	Phải đáp ứng yêu cầu này	Phải đáp ứng yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 09
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp được liệt kê, vị thuốc cổ truyền tự	Số lượng hợp đồng tương tự ⁽⁷⁾ mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong vòng 03 ⁽⁹⁾ năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): 01 hợp đồng ⁽¹⁰⁾ .	Phải đáp ứng yêu cầu này	Phải đáp ứng yêu cầu này	Phải đáp ứng yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 8(a), 8(b)

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; vi phạm quy định tại khoản 22 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp E - HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (Ví dụ: ngày phát hành E - HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Ghi số năm yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: từ năm 2021 đến năm 2024. Trong trường hợp này, nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023). Trường hợp nhà thầu mới thành lập, chưa đủ số năm hoạt động theo yêu cầu thì được phép nộp báo cáo tài chính chứng minh tình hình tài chính lành mạnh trong khoảng thời gian hoạt động kể từ khi thành lập tính đến thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2021 đến năm 2023. Trường hợp nhà thầu thành lập ngày 15/5/2021, nhà thầu nộp báo cáo tài chính năm 2022 và 2023).

(5) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 1.1 Mục I Bảng này.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu tối thiểu:

a) Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu tối thiểu một năm = (Giá của phần trong gói thầu/thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu tối thiểu một năm = Giá của phần trong gói thầu x k.

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1.

Giá từng phần trong gói thầu là giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu đã được phê duyệt. Đơn vị tổ chức đấu thầu phải tiến hành công bố giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu.

Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định tương ứng với giá dự thầu. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số k.

(7) Hợp đồng cung cấp dược liệu/vị thuốc cổ truyền tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp dược liệu/vị thuốc cổ truyền hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục dược liệu/vị thuốc cổ truyền đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh dược liệu/vị thuốc cổ truyền để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp dược liệu/vị thuốc cổ truyền tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

- Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp dược liệu vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng dược liệu/vị thuốc cổ truyền tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

- Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp dược liệu/vị thuốc cổ truyền tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

- Đối với quy định về số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự trong số năm quy định tại tiêu chí về Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền tương tự: nhà thầu được cung cấp các hợp đồng tương tự trong thời gian quy định tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ số lượng các hợp đồng tương tự theo yêu cầu.

Ví dụ: Hồ sơ mời thầu yêu cầu “Số lượng hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): 02 hợp đồng”. Nhà thầu được cung cấp đủ 02 hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ 02 các hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong 3 năm liền tính đến thời điểm đóng thầu.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu về doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại tiêu chí 1.2 Bảng này (thông thường từ 3 đến 5 năm. Trong một số trường hợp có thể quy định 1-2 năm để khuyến khích sự tham gia của các nhà thầu mới thành lập).

(10) Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp (thông thường từ 01 đến 03 hợp đồng).

Bảng số X

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

TT	Mã phần lô	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (Không bao gồm thuế VAT) (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)	Giá trị đảm bảo dự thầu (VND)
1	PP2500374814	Quế chi	8.190.000	11.700.000	5.733.000	122.850
2	PP2500374815	Tế tân	93.870.000	134.100.000	65.709.000	1.408.050
3	PP2500374816	Bạc hà	5.580.000	7.971.429	3.906.000	83.700
4	PP2500374817	Cát căn	20.160.000	28.800.000	14.112.000	302.400
5	PP2500374818	Cúc hoa	16.716.000	23.880.000	11.701.200	250.740
6	PP2500374819	Lức (Sài hồ nam)	1.560.000	2.228.571	1.092.000	23.400
7	PP2500374820	Phù bình	738.000	1.054.286	516.600	11.070
8	PP2500374821	Sài hồ	87.100.000	124.428.571	60.970.000	1.306.500
9	PP2500374822	Tang diệp	1.356.600	1.938.000	949.620	20.349
10	PP2500374823	Cà gai leo	2.362.500	3.375.000	1.653.750	35.437
11	PP2500374824	Cốt khí củ	5.550.000	7.928.571	3.885.000	83.250
12	PP2500374825	Hy thiêm	4.659.900	6.657.000	3.261.930	69.899
13	PP2500374826	Khương hoạt	180.589.500	257.985.000	126.412.650	2.708.843
14	PP2500374827	Lá lốt	2.550.000	3.642.857	1.785.000	38.250
15	PP2500374828	Mộc qua	8.820.000	12.600.000	6.174.000	132.300
16	PP2500374829	Tang chi	4.158.000	5.940.000	2.910.600	62.370
17	PP2500374830	Tang ký sinh	5.880.000	8.400.000	4.116.000	88.200
18	PP2500374831	Thiên niên kiện	7.200.000	10.285.714	5.040.000	108.000

TT	Mã phần lô	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (Không bao gồm thuế VAT) (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)	Giá trị đảm bảo dự thầu (VND)
19	PP2500374832	Uy linh tiên	52.668.000	75.240.000	36.867.600	790.020
20	PP2500374833	Đại hồi	1.199.625	1.713.750	839.738	17.994
21	PP2500374834	Đinh hương	2.245.950	3.208.500	1.572.165	33.689
22	PP2500374835	Quế nhục	4.601.100	6.573.000	3.220.770	69.017
23	PP2500374836	Bạch biển đậu	5.880.000	8.400.000	4.116.000	88.200
24	PP2500374837	Hà diệp (Lá sen)	2.664.900	3.807.000	1.865.430	39.974
25	PP2500374838	Bạch hoa xà thiệt thảo	2.340.000	3.342.857	1.638.000	35.100
26	PP2500374839	Bồ công anh	4.225.200	6.036.000	2.957.640	63.378
27	PP2500374840	Diếp cá (Ngư tinh thảo)	3.920.000	5.600.000	2.744.000	58.800
28	PP2500374841	Diệp hạ châu	3.520.000	5.028.571	2.464.000	52.800
29	PP2500374842	Kim ngân hoa	43.470.000	62.100.000	30.429.000	652.050
30	PP2500374843	Liên kiều	16.275.000	23.250.000	11.392.500	244.125
31	PP2500374844	Trinh nữ hoàng cung	4.650.000	6.642.857	3.255.000	69.750
32	PP2500374845	Cối xay	1.680.000	2.400.000	1.176.000	25.200
33	PP2500374846	Hạ khô thảo	7.560.000	10.800.000	5.292.000	113.400
34	PP2500374847	Huyền sâm	11.760.000	16.800.000	8.232.000	176.400
35	PP2500374848	Bán chi liên	2.079.000	2.970.000	1.455.300	31.185
36	PP2500374849	Hoàng cầm	23.100.000	33.000.000	16.170.000	346.500
37	PP2500374850	Hoàng liên	14.175.000	20.250.000	9.922.500	212.625
38	PP2500374851	Khô sâm	2.680.000	3.828.571	1.876.000	40.200
39	PP2500374852	Long đởm thảo	5.964.000	8.520.000	4.174.800	89.460
40	PP2500374853	Nhân trần	3.360.000	4.800.000	2.352.000	50.400
41	PP2500374854	Rau má	1.420.000	2.028.571	994.000	21.300
42	PP2500374855	Bạch mao căn	2.284.800	3.264.000	1.599.360	34.272
43	PP2500374856	Mẫu đơn bì	34.000.000	48.571.429	23.800.000	510.000

TT	Mã phần lô	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (Không bao gồm thuế VAT) (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)	Giá trị đảm bảo dự thầu (VND)
44	PP2500374857	Sinh địa	98.175.000	140.250.000	68.722.500	1.472.625
45	PP2500374858	Xích thước	57.960.000	82.800.000	40.572.000	869.400
46	PP2500374859	Bạch giới tử	1.560.300	2.229.000	1.092.210	23.405
47	PP2500374860	Xuyên bối mẫu	16.695.000	23.850.000	11.686.500	250.425
48	PP2500374861	Kha tử	693.000	990.000	485.100	10.395
49	PP2500374862	Tang bạch bì	2.100.000	3.000.000	1.470.000	31.500
50	PP2500374863	Tô tử	2.175.000	3.107.143	1.522.500	32.625
51	PP2500374864	Bạch cương tàm	11.880.000	16.971.429	8.316.000	178.200
52	PP2500374865	Bạch tật lê	9.618.000	13.740.000	6.732.600	144.270
53	PP2500374866	Bình vôi (Ngải tởng)	13.744.500	19.635.000	9.621.150	206.168
54	PP2500374867	Liên tâm	26.880.000	38.400.000	18.816.000	403.200
55	PP2500374868	Phục thần	23.520.000	33.600.000	16.464.000	352.800
56	PP2500374869	Vông nem	3.320.000	4.742.857	2.324.000	49.800
57	PP2500374870	Chỉ thực	4.350.000	6.214.286	3.045.000	65.250
58	PP2500374871	Chỉ xác	4.662.000	6.660.000	3.263.400	69.930
59	PP2500374872	Hậu phác	6.200.000	8.857.143	4.340.000	93.000
60	PP2500374873	Mộc hương	15.970.500	22.815.000	11.179.350	239.558
61	PP2500374874	Ô dược	10.920.000	15.600.000	7.644.000	163.800
62	PP2500374875	Sa nhân	34.160.000	48.800.000	23.912.000	512.400
63	PP2500374876	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	15.840.000	22.628.571	11.088.000	237.600
64	PP2500374877	Hồng hoa	11.245.500	16.065.000	7.871.850	168.683
65	PP2500374878	Huyền hồ	24.097.500	34.425.000	16.868.250	361.463
66	PP2500374879	Ích mẫu	6.120.000	8.742.857	4.284.000	91.800
67	PP2500374880	Kê huyết đằng	24.000.000	34.285.714	16.800.000	360.000
68	PP2500374881	Một dược	7.600.000	10.857.143	5.320.000	114.000

TT	Mã phân lô	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (Không bao gồm thuế VAT) (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)	Giá trị đảm bảo dự thầu (VND)
69	PP2500374882	Nhũ hương	6.600.000	9.428.571	4.620.000	99.000
70	PP2500374883	Tạo giác thích	3.800.500	5.429.286	2.660.350	57.008
71	PP2500374884	Tô mộc	2.493.750	3.562.500	1.745.625	37.406
72	PP2500374885	Cỏ nhọ nồi	2.520.000	3.600.000	1.764.000	37.800
73	PP2500374886	Ngải cứu (Ngải diệp)	4.080.000	5.828.571	2.856.000	61.200
74	PP2500374887	Tam thất	24.000.000	34.285.714	16.800.000	360.000
75	PP2500374888	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	53.550.000	76.500.000	37.485.000	803.250
76	PP2500374889	Cỏ ngọt	4.350.000	6.214.286	3.045.000	65.250
77	PP2500374890	Đẳng tâm thảo	21.080.000	30.114.286	14.756.000	316.200
78	PP2500374891	Kim tiền thảo	840.000	1.200.000	588.000	12.600
79	PP2500374892	Trạch tả	17.640.000	25.200.000	12.348.000	264.600
80	PP2500374893	Tỳ giải	8.820.000	12.600.000	6.174.000	132.300
81	PP2500374894	Xa tiền tử	8.662.500	12.375.000	6.063.750	129.938
82	PP2500374895	Dạ cẩm	1.720.000	2.457.143	1.204.000	25.800
83	PP2500374896	Hoắc hương	10.100.000	14.428.571	7.070.000	151.500
84	PP2500374897	Lá khôi	15.246.000	21.780.000	10.672.200	228.690
85	PP2500374898	Ô tặc cốt	23.730.000	33.900.000	16.611.000	355.950
86	PP2500374899	Sơn tra	4.300.000	6.142.857	3.010.000	64.500
87	PP2500374900	Thương truật	42.000.000	60.000.000	29.400.000	630.000
88	PP2500374901	Kim anh	2.142.000	3.060.000	1.499.400	32.130
89	PP2500374902	Phúc bồn tử	11.665.500	16.665.000	8.165.850	174.983
90	PP2500374903	Long nhãn	23.184.000	33.120.000	16.228.800	347.760
91	PP2500374904	Câu kỷ tử	59.850.000	85.500.000	41.895.000	897.750
92	PP2500374905	Mạch môn	41.800.000	59.714.286	29.260.000	627.000

TT	Mã phần lô	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (Không bao gồm thuế VAT) (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)	Giá trị đảm bảo dự thầu (VND)
93	PP2500374906	Ngọc trúc	22.680.000	32.400.000	15.876.000	340.200
94	PP2500374907	Sa sâm	18.112.500	25.875.000	12.678.750	271.688
95	PP2500374908	Thiên môn đông	12.810.000	18.300.000	8.967.000	192.150
96	PP2500374909	Dâm dương hoắc	14.400.000	20.571.429	10.080.000	216.000
97	PP2500374910	Ích trí nhân	6.880.000	9.828.571	4.816.000	103.200
98	PP2500374911	Phá cố chi (Bổ cốt chi)	2.625.000	3.750.000	1.837.500	39.375
99	PP2500374912	Đại táo	28.980.000	41.400.000	20.286.000	434.700
100	PP2500374913	Đảng sâm	248.724.000	355.320.000	174.106.800	3.730.860

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

- a) Chất lượng được liệu: 80% tổng số điểm (80 điểm).
- b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 20% tổng số điểm (20 điểm).
- c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:
 - Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng được liệu và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.
 - Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm Hồ sơ mời thầu này.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong hai phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1)).

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2)).

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có).

Bước 5: Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 31 E-CDNT;

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu:

E - HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

+ Chi phí lãi vay (nếu có);

Mục 5. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Do gói thầu được liệu/vị thuốc cổ truyền được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.6 E-CDNT thì thực hiện như sau:

5.1. Trong E - HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

5.2. Việc đánh giá E - HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương

pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

5.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong E - HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

5.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện		Văn bản pháp lý quy định
			Chủ đầu tư	Nhà thầu	
1	Mẫu số 00. Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của được liệu/vị thuốc cổ truyền	Thực hiện theo mẫu trong E-HSMT, Scan đính kèm lên Hệ thống	X		Thực hiện theo quy định tại Phụ lục này
2	Mẫu số 01. Đơn dự thầu			X	
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X	
4	Mẫu số 05. Bảng giá dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống, File excel		X	
5	Mẫu số 02. Giấy ủy quyền	Scan đính kèm lên Hệ thống		X	
6	Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)			X	
7	Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)			X	
8	Mẫu số 06(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với dược liệu/ vị thuốc cổ truyền được hưởng ưu đãi	Scan đính kèm lên Hệ thống		X	
				X	
				X	
9	Mẫu số 06(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá			X	
10	Mẫu số 07(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu			X	
11	Mẫu số 07(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh			X	
12	Mẫu số 08(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do			X	

	nhà thầu thực hiện				
13	Mẫu số 08(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X	
14	Mẫu số 09. Tình hình tài chính của nhà thầu			X	
15	Mẫu số 10. Nguồn lực tài chính			X	
16	Mẫu số 11. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X	
17	Mẫu số 12. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X	
18	Mẫu số 16. Hợp đồng cung cấp không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X	
19	Mẫu số 17. Bảng tổng hợp điểm kỹ thuật của từng mặt hàng dự thầu do nhà thầu tự đánh giá			X	

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA DƯỢC LIỆU/VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74814	1	Quế chi	N3	Cành	Ramulus Cinamo mi	Cành làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	130	63.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74815	2	Tế tân	N3	Rễ và thân rễ	Radix et Rhizoma Asari	Rễ và thân rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	60	1.564.500	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74816	3	Bạc hà	N3	Toàn cây trên mặt đất	Herba Menthae	Toàn cây trên mặt đất làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	60	93.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74817	4	Cát căn	N3	Rễ củ	Radix Puerariae thomsoni i	Rễ củ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	150	134.400	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74818	5	Cúc hoa	N3	Cụm hoa	Flos Chrysant hemi Indici	Cụm hoa làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	40	417.900	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74819	6	Lức (Sài hồ nam)	N3	Rễ	Radix Pluchaeae pteropodae	Rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	15	104.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74820	7	Phù bình	N3	Toàn cây	Herba Pistiae	Toàn cây làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	6	123.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74821	8	Sài hồ	N3	Rễ	Radix Bupleuri	Rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	130	670.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74822	9	Tang diệp	N3	Lá	Folium Mori albae	Lá làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	10	135.660	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74823	10	Cà gai leo	N3	Toàn cây	Herba Solani procumbens	Toàn cây làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	30	78.750	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74824	11	Cốt khí củ	N3	Rễ	Radix Polygoni cuspidati	Rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	30	185.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74825	12	Hy thiêm	N3	Toàn cây	Herba Siegesbeckiae	Toàn cây làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	70	66.570	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74826	13	Khuông hoạt	N3	Thân rễ và rễ	Rhizoma et Radix Notopterygii	Thân rễ và rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	140	1.289.925	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74827	14	Lá lốt	N3	Toàn cây	Herba Piperis lolot	Toàn cây làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	30	85.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74828	15	Mộc qua	N3	Quả chín	Fructus Chaenomeles speciosae	Quả chín làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	60	147.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74829	16	Tang chi	N3	Cành non	Ramulus Mori albae	Cành non làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	60	69.300	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74830	17	Tang ký sinh	N3	Toàn cây	Herba Loranthe gracilifolii	Toàn thân làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	80	73.500	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74831	18	Thiên niên kiện	N3	Thân rễ	Rhizoma Homalomenae occulta	Thân rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	60	120.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74832	19	Uy linh tiên	N3	Rễ và thân rễ	Radix et Rhizoma Clematidis	Rễ và thân rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	120	438.900	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74833	20	Đại hồi	N3	Quả	Fructus Illicii veri	Quả làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	5	239.925	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74834	21	Đinh hương	N3	Nụ hoa	Flos Syzygii aromatici	Nụ hoa làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	5	449.190	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74835	22	Quế nhục	N3	Vỏ thân, vỏ cành	Cortex Cinnamomi	Vỏ thân, vỏ cành làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	35	131.460	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74836	23	Bạch biên đậu	N3	Hạt	Semen Lablab	Hạt làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	50	117.600	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74837	24	Hà diệp (Lá sen)	N3	Lá bánh tẻ	Folium Nelumbinis	Lá bánh tẻ bỏ cuống làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	30	88.830	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74838	25	Bạch hoa xà thiệt thảo	N3	Toàn cây trên mặt đất	Herba Hedyotis diffusae	Toàn cây làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	20	117.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74839	26	Bồ công anh	N3	Toàn cây trên mặt đất	Herba lactucae indicae	Toàn cây làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	40	105.630	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74840	27	Diếp cá (Ngư tinh thảo)	N3	Toàn cây trên mặt đất	Herba Houttuyniae cordatae	Toàn cây (phần trên mặt đất) làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	40	98.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74841	28	Diệp hạ châu	N3	Toàn cây (phần trên mặt đất)	Herba Phyllanthi urinariae	Toàn cây (phần trên mặt đất) làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	40	88.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74842	29	Kim ngân hoa	N3	Nụ hoa	Flos Lonicera e	Nụ hoa có lẫn hoa làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	60	724.500	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74843	30	Liên kiều	N3	Quả chín	Fructus Forsythia e	Quả chín làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	25	651.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74844	31	Trinh nữ hoàng cung	N3	Lá	Folium Crini latifolii	Lá làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	50	93.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74845	32	Cối xay	N3	Phần trên mặt đất	Herba Abutili indici	Thân cành mang lá làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	20	84.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74846	33	Hạ khô thảo	N3	Cụm quả	Spica Prunellae	Cụm quả làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	40	189.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74847	34	Huyền sâm	N3	Rễ	Radix Scrophul ariae	Rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	70	168.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74848	35	Bán chi liên	N3	Toàn cây	Herba Scutellari ae barbatae	Toàn cây làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	15	138.600	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74849	36	Hoàng cầm	N3	Rễ	Radix Scutellari ae	Rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	80	288.750	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74850	37	Hoàng liên	N3	Thân rễ	Rhizoma Coptidis	Thân rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	10	1.417.500	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74851	38	Khổ sâm	N3	Lá và cành	Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis	Lá và cành làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	20	134.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74852	39	Long đởm thảo	N3	Rễ và thân rễ	Radix et Rhizoma Gentianae	Rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	10	596.400	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74853	40	Nhân trần	N3	Toàn cây (phần trên mặt đất)	Herba Adenostematis Caerulei	Toàn cây (phần trên mặt đất) làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	40	84.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74854	41	Rau má	N3	Toàn cây	Herba Centellae asiaticae	Toàn cây làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	20	71.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74855	42	Bạch mao căn	N3	Thân rễ	Rhizoma Imperatae cylindricae	Thân rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	20	114.240	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74856	43	Mẫu đơn bì	N3	Vỏ rễ	Cortex Paeoniae suffruticosa	Vỏ rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	80	425.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74857	44	Sinh địa	N3	Rễ	Radix Rehmanniae glutinosa	Rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	550	178.500	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74858	45	Xích thược	N3	Rễ	Radix Paeoniae	Rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	160	362.250	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74859	46	Bạch giới tử	N3	Hạt	Semen Sinapis albae	Hạt làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	10	156.030	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74860	47	Xuyên bối mẫu	N3	Thân hành	Bulbus Fritillariae	Thân hành làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	10	1.669.500	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74861	48	Kha tử	N3	Quả	Fructus Terminaliae chebulae	Quả làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	5	138.600	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74862	49	Tang bạch bì	N3	Vỏ rễ	Cortex Mori albae radices	Vỏ rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	15	140.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74863	50	Tô tử	N3	Quả	Fructus Perillae frutescens	Quả làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	15	145.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74864	51	Bạch cương tàm	N3	Con tằm vôi	Bombyx botryticatus	Con tằm vôi làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	30	396.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74865	52	Bạch tật lê	N3	Quả	Fructus Tribuli terrestris	Quả làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	40	240.450	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74866	53	Bình vôi (Ngải tượng)	N3	Rễ củ	Tuber Stephaniae	Rễ củ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	110	124.950	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74867	54	Liên tâm	N3	Cây mầm	Embryo Nelumbinis nuciferae	Cây mầm làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	100	268.800	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74868	55	Phục thần	N3	Thẻ quả nấm	Poria	Thẻ quả nấm làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	70	336.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74869	56	Vông nem	N3	Lá	Folium Erythrinae	Lá làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	40	83.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74870	57	Chỉ thực	N3	Quả non	Fructus Aurantii immaturos	Quả non làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	50	87.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74871	58	Chi xác	N3	Quả chưa chín	Fructus Aurantii	Quả chưa chín làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	50	93.240	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74872	59	Hậu phác	N3	Vỏ thân, vỏ rễ, vỏ cành	Cortex Magnoliae officinali	Vỏ thân, Vỏ rễ, vỏ cành làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	20	310.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74873	60	Mộc hương	N3	Rễ	Radix Saussureae lappae	Rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	90	177.450	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74874	61	Ô dược	N3	Rễ	Radix Linderae	Rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	70	156.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74875	62	Sa nhân	N3	Quả	Fructus Amomi	Quả làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	70	488.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74876	63	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	N3	Rễ	Radix Achyranthis asperae	Rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	120	132.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74877	64	Hồng hoa	N3	Hoa	Flos Carthami tinctorii	Hoa làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	15	749.700	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74878	65	Huyền hồ	N3	Rễ củ	Tuber Corydalis	Rễ củ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	30	803.250	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74879	66	Ích mẫu	N3	Toàn cây (phần trên mặt đất)	Herba Leonuri Japonici	Toàn cây (phần trên mặt đất) làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	90	68.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74880	67	Kê huyết đằng	N3	Thân	Caulis Spatholobi	Thân làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	400	60.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74881	68	Một dược	N3	Chất gồm nhựa	Myrrha	Chất gồm nhựa lấy từ cây Một dược làm sạch khô	ĐĐVN V	Kg	20	380.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74882	69	Nhũ hương	N3	Chất gồm nhựa	Gummi resina Olibanum	Chất gồm nhựa lấy từ cây Nhũ hương làm sạch khô	ĐĐVN V	Kg	20	330.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74883	70	Tạo giác thích	N3	Gai	Spina Gledischi ae australis	Gai làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	10	380.050	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74884	71	Tô mộc	N3	Gỗ lõi	Lignum sappan	Gỗ lõi làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	25	99.750	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74885	72	Cỏ nhọ nồi	N3	Toàn cây	Herba Ecliptae	Toàn cây làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	30	84.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74886	73	Ngải cứu (Ngải diệp)	N3	Toàn cây	Herba Artemisi ae vulgaris	Toàn cây làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	60	68.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74887	74	Tam thất	N3	Rễ củ	Radix Panasis Notoginseng	Rễ củ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	20	1.200.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74888	75	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	N3	Thẻ quả nấm	Poria	Thẻ quả nấm làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	300	178.500	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74889	76	Cỏ ngọt	N3	Lá	Folium Steviae rebaudiana	Lá làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	30	145.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74890	77	Đẳng tâm thảo	N3	Ruột thân	Medulla Junci effusi	Ruột thân làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	10	2.108.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74891	78	Kim tiền thảo	N3	Toàn cây (phần trên mặt đất)	Herba Desmodii Styracifolii	Toàn cây (phần trên mặt đất) làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	10	84.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74892	79	Trạch tả	N3	Thân rễ	Rhizoma Alismatis	Thân rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	120	147.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74893	80	Tỳ giải	N3	Thân rễ	Rhizoma Dioscoreae	Thân rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	80	110.250	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74894	81	Xa tiền tử	N3	Hạt	Semen Plantaginis	Hạt làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	30	288.750	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74895	82	Dạ cẩm	N3	Toàn cây trên mặt đất	Herba Hedyotis capitellatae	Toàn cây trên mặt đất làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	20	86.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74896	83	Hoắc hương	N3	Toàn cây trên mặt đất	Herba Pogostemonis	Toàn cây trên mặt đất làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	50	202.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74897	84	Lá khôi	N3	Lá	Folium Ardisiae	Lá làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	50	304.920	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74898	85	Ô tặc cốt	N3	Mai mực	Os Sepiae	Mai mực làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	70	339.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74899	86	Sơn tra	N3	Quả chín	Fructus Mali	Quả chín làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	50	86.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74900	87	Thương truật	N3	Thân rễ	Rhizoma Atractylodis	Thân rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	100	420.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74901	88	Kim anh	N3	Quả già	Fructus Rosae Laevigatae	Quả già làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	10	214.200	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74902	89	Phúc bồn tử	N3	Quả chín	Fructus Rubi alceaefolii	Quả chín làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	10	1.166.550	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74903	90	Long nhãn	N3	Cùi nhãn	Arillus Longan	Cùi nhãn làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	80	289.800	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74904	91	Câu kỷ tử	N3	Quả	Fructus Lycii	Quả làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	250	239.400	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74905	92	Mạch môn	N3	Rễ củ	Radix Ophiopogonis Japonici	Rễ củ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	110	380.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74906	93	Ngọc trúc	N3	Thân rễ	Rhizoma Polygonati odorati	Thân rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	60	378.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74907	94	Sa sâm	N3	Rễ	Radix Glehniae	Rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	50	362.250	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74908	95	Thiên môn đông	N3	Rễ	Radix Asparagi cochinchinensis	Rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	25	512.400	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74909	96	Dâm dương hoắc	N3	Toàn cây trên mặt đất	Herba Epimedii	Toàn cây trên mặt đất làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	40	360.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74910	97	Ích trí nhân	N3	Quả chín	Fructus Alpiniae oxyphyllae	Quả chín làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	20	344.000	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74911	98	Phá cốt chi (Bồ cốt chi)	N3	Quả chín	Fructus Psoraleae corylifoliae	Quả chín làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	20	131.250	Theo quy định chi tiết tại chương V	
PP25003 74912	99	Đại táo	N3	Quả	Fructus Ziziphi jujubae	Quả làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	300	96.600	Theo quy định chi tiết tại chương V	

Mã phần lô	TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)(1)
PP25003 74913	100	Đảng sâm	N3	Rễ	Radix Codonop sis	Rễ làm sạch, khô	ĐĐVN V	Kg	360	690.900	Theo quy định chi tiết tại chương V	

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: _____

Tên gói thầu: _____

Kính gửi: _____

Sau khi nghiên cứu E - HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: _____ cam kết thực hiện gói thầu _____ số TBMT: _____ theo đúng yêu cầu nêu trong E - HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là _____ *[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E - HSMT⁽²⁾: _____

Bảo đảm dự thầu: _____ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: _____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu. Từ ngày 01 tháng 01 năm _____ *(ghi theo yêu cầu nêu tại TT 1 – Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm (Bảng số 01))* đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;
8. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực.
9. Trường hợp trúng thầu, E-HSMT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSMT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSMT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của E-HSMT.
11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;
12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng,

không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng.

Ghi chú:

- (1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT qua mạng.*
- (2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này;*
- (3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.*
- (4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.*

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại _____

Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E - HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E - HSMT hoặc văn bản đề nghị rút E - HSMT, sửa đổi, thay thế E - HSMT;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

....., ngày ... tháng năm...

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

....., ngày ... tháng năm...

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh,
ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì nhà thầu phải scan đính kèm Giấy ủy quyền trên Hệ thống cùng với E - HSMT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

Đối với đấu thầu được liệt kê/vị thuốc cổ truyền qua mạng, Giấy ủy quyền không bao gồm ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh; việc ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh được thực hiện thông qua chứng thư số của nhà thầu. Trường hợp ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh thì người được ủy quyền phải sử dụng chứng thư số của người ủy quyền.

Trường hợp Giám đốc chi nhánh được ủy quyền ký đơn dự thầu và Giám đốc chi nhánh sử dụng chứng thư số của mình để ký đơn dự thầu thì tên nhà thầu trích xuất trong đơn dự thầu là chi nhánh và nhà thầu sẽ bị đánh giá không đạt về tư cách hợp lệ.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

THỎA THUẬN LIÊN DANH ⁽¹⁾

Ngày: ____

Gói thầu: ____

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____

Căn cứ ⁽²⁾ ____

Căn cứ ⁽²⁾ ____

Căn cứ E - HSMT Gói thầu: ____ với số TBMT: ____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ thuộc dự án/dự toán mua sắm ____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*nhà thầu ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E - HSDT cho cả liên danh.
- [- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E - HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E - HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
...	...		
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỪNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục trong phạm vi công việc.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên chủ đầu tư theo quy định tại Mục 4.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E - HSDT, nhà thầu có văn bản rút E - HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E - HSDT theo yêu cầu của E - HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu.
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;
6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E - HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E - HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E - HSĐT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

*(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.*

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

*(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.*

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên chủ đầu tư quy định tại Mục 4.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____ ⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E - HSDT, nhà thầu có văn bản rút E - HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E - HSDT theo yêu cầu của E - HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu.
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu.
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trừ trường hợp bất khả kháng.
6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E - HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E - HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E - HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm

trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

*(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.*

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(Dành cho nhà thầu)
(Gói thầu dược liệu)

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu⁽¹⁾:

Mã phân lô	STT theo E - HSMT	Tên dược liệu	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế (*)	Quy cách đóng gói	Phân nhóm	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Nguồn gốc (**)	Số ĐKLH/ GPNK; Số GACP; Số công bố TCCL hoặc phiên bản Dược điển áp dụng ⁽²⁾	Cơ sở sản xuất ⁽³⁾	Cơ sở cung cấp ⁽⁴⁾	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Số lượng dự thầu	Thành tiền

* Dạng sơ chế: Mô tả hình thức của dược liệu đề nghị cung cấp.

** Nguồn gốc: Ghi cụ thể nước xuất xứ của dược liệu.

Ghi chú:

¹ Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (GMP, WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

² (10): Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của dược liệu hoặc số giấy phép nhập khẩu hoặc TCCL hoặc số GACP hoặc Dược điển áp dụng tiêu chuẩn chất lượng.

³ (11) Cơ sở sản xuất: Cơ sở sơ chế, chế biến dược liệu, vị thuốc cổ truyền.

⁴ (12) Cơ sở cung cấp là cơ sở cung cấp trực tiếp mặt hàng dự thầu.

Mẫu số 06(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI DƯỢC LIỆU, VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI(1)

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	Tên dược liệu, vị thuốc cổ truyền thứ nhất	
	Giá chào của dược liệu, vị thuốc cổ truyền trong E - HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành dược liệu, vị thuốc cổ truyền, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho dược liệu, vị thuốc cổ truyền)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong dược liệu, vị thuốc cổ truyền bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) - (II) - (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
2	Tên dược liệu, vị thuốc cổ truyền thứ hai	
	...	

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú: (1) Trường hợp dược liệu, vị thuốc cổ truyền không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(b)**Tên cơ sở sản xuất trong nước**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ**(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)**

Tên dược liệu, vị thuốc cổ truyền:.....

Dạng sơ chế, chế biến, quy cách đóng gói:

Tên cơ sở sản xuất:

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Chi phí trong nước
A	Sản lượng tính giá					
B	Chi phí sản xuất, kinh doanh					
I	Chi phí trực tiếp:					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	Chi phí chung					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)					
D	Giá thành toàn bộ					
Đ	Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm					

E	Lợi nhuận dự kiến					
G	Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định					
H	Giá dự thầu					

Ghi chú: nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

Giám đốc cơ sở sản xuất
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07 (a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: _____

Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh

Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:

Năm thành lập công ty: _____ *[ghi năm thành lập công ty]*

Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: _____

Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu

Tên: _____

Địa chỉ: _____

Số điện thoại/fax: _____

Địa chỉ email: _____

1. Kèm theo là bản chụp các tài liệu sau đây:

1.1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất dược liệu, vị thuốc cổ truyền hoặc bán buôn dược liệu, vị thuốc cổ truyền.

1.2. Giấy chứng nhận Thực hành tốt phù hợp với phạm vi kinh doanh đã cấp.

2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 07 (b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH(1)

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên Liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email:
1. Kèm theo là bản chụp các tài liệu sau đây: 1.1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất dược liệu, vị thuốc cổ truyền hoặc bán buôn dược liệu, vị thuốc cổ truyền. 1.2. Giấy chứng nhận Thực hành tốt phù hợp với phạm vi kinh doanh đã cấp 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ... tháng ... năm
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú: (1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08 (a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)

Tên nhà thầu: ____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (trường hợp đối với nhà thầu liên danh)	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Loại mặt hàng cung cấp theo hợp đồng

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú: (1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08(b)**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)**

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: ____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VNĐ
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	<i>[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]</i>	<i>[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VNĐ
Tên dự án:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>		
E-mail:			
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E - HSDT(2).			
1. Loại dược liệu, vị thuốc cổ truyền	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị	<i>[ghi số tiền bằng VNĐ]</i>		
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 09**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU(1)**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất(2) [VNĐ]

Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
--------	--------	--------

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất(4), như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Các tài liệu khác.

....., ngày ... tháng ... năm
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E - HSDT.

Mẫu số 10
NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH(1)

Nêu rõ các nguồn tài chính, dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao(2), các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 11 Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VNĐ)
1		
2		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

....., ngày ... tháng ... năm
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 11).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 1.3 Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E - HSDT.

Trường hợp trong E - HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 1.3 Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E - HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 11.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu

thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 11

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN(1)

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)(2)	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)(3)	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
...						
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 12

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ(1)

STT	Tên nhà thầu phụ(2)	Phạm vi công việc (3)	Khối lượng công việc (4)	Giá trị % ước tính(5)	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ(6)
1					
2					
3					
4					
...					

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III			
☐ Không có hợp đồng cung cấp không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm___[ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.			
☐ Có hợp đồng cung cấp không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___[ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-E - HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền

1. Phạm vi cung cấp dược liệu:

Phạm vi và tiến độ cung cấp dược liệu, yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của dược liệu thực hiện theo Mẫu số 00, Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.

Dược liệu trong quá trình vận chuyển, giao nhận phải đảm bảo đúng điều kiện bảo quản, đóng gói theo quy định.

2. Biểu tiến độ cung cấp

- Nhà thầu đảm bảo cung cấp đầy đủ số lượng, đúng thời gian theo dự trù của Bệnh viện và liên hệ báo trước 01 ngày cho Bệnh viện trước khi giao hàng. Dược liệu được giao chậm nhất là 72 giờ sau khi nhận được dự trù của bên mua (bằng Email, fax hoặc điện thoại); Riêng đối với dược liệu dùng đột xuất, khẩn cấp bắt buộc giao tại kho bên mua không quá 24 giờ.

- Địa điểm giao hàng:

Kho thuốc của Bệnh viện đa khoa Hà Đông

Địa chỉ: Số 2 Phố Bế Văn Đàn, Phường Hà Đông, Hà Nội

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Hà Đông:

Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Cung cấp thuốc năm 2025-2026 cho Bệnh viện đa khoa Hà Đông

Tên gói thầu: Gói số 4: Gói thầu dược liệu

Nguồn vốn: Nguồn ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị

Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng, xét theo từng phần của gói thầu.

Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.

- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với dược liệu thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu.

- Yêu cầu chung về mặt kỹ thuật bao gồm: Tên dược liệu, tên khoa học, nguồn gốc, dạng sơ chế, đơn vị tính (theo Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp, yêu cầu kỹ thuật của thuốc- Mẫu số 00); các tài liệu đáp ứng các tiêu chí đánh giá để đánh giá kỹ thuật tại phần 4. Phụ lục: Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của E-HSMT.

- Dược liệu phải được kiểm nghiệm đạt các yêu cầu về tiêu chuẩn theo qui định của Dược điển Việt Nam V hoặc Tiêu chuẩn cơ sở do cơ sở kiểm nghiệm nhà nước hoặc cơ sở

kiểm nghiệm được cấp giấy chứng nhận thực hành tốt phòng kiểm nghiệm (GLP) về dược liệu/vị thuốc cổ truyền.

- Dược liệu phải có nhãn thuốc bằng tiếng Việt Nam theo quy định ghi nhãn thuốc của Bộ Y tế (Thông tư số 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc) tối thiểu phải có các thông tin sau: tên Dược liệu (gồm tên bằng tiếng Việt Nam, tên khoa học bằng tiếng la tinh); nguồn gốc; khối lượng; tiêu chuẩn chất lượng; Số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu; số lô sản xuất, ngày sản xuất, hạn dùng, điều kiện bảo quản của dược liệu; tên, địa chỉ cơ sở sản xuất; Tên, địa chỉ của cơ sở nhập khẩu dược liệu (đối với dược liệu nhập khẩu).

Nhà thầu gửi kèm theo dữ liệu điện tử (Microsoft Office Excel) Bảng V.2.2. Bảng kê khai thông tin nguồn gốc dược liệu theo mẫu dưới đây.

STT	Mã phân lô	Tên dược liệu	Nguồn gốc	Giấy C/O hoặc GACP hoặc Bản cam kết	Đơn vị cung cấp hoặc cơ sở hoặc cá nhân nuôi trồng, thu hái, khai thác dược liệu

2.3. Các yêu cầu khác

Các yêu cầu khác về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về phạm vi cung cấp, yêu cầu về tiến độ cung cấp theo quy định tại Mục 1 Chương này, yêu cầu về phương thức thanh toán, yêu cầu về cung cấp tài chính (nếu có) và điều kiện tín dụng kèm theo. Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết để nhà thầu chuẩn bị E - HSDT.

- Nhà thầu đánh giá tổng hợp điểm kỹ thuật của từng sản phẩm dự thầu theo mẫu số 17 Chương V Phạm vi cung cấp

Mục 3. Kiểm tra và kiểm nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Chủ đầu tư hoặc đại diện của chủ đầu tư có quyền kiểm tra, kiểm nghiệm dược liệu được cung cấp để khẳng định dược liệu đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của E-HSMT.

- Bất kỳ dược liệu nào qua kiểm tra, kiểm nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo E-HSMT thì chủ đầu tư có quyền từ chối nhận.

Mẫu số 17

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TỪNG MẶT HÀNG DỰ THẦU DO NHÀ THẦU TỰ ĐÁNH GIÁ

Theo thang điểm tại Phần 4. Phụ lục bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của E-HSMT

Tên nhà thầu:

Tên gói thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:

STT	STT trong E-HSMT	Tên được liệt	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế	Quy cách đóng gói	Nguồn gốc	Số ĐKLH / GPNK ; Số GACP; Số công bố TCCL hoặc phiên bản Được diễn áp dụng	Tiêu chuẩn chất lượng	Nhóm TCKT	Điểm kỹ thuật								Tổng điểm
											TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 5	TC 7	TC 8	

....., ngày tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong E - HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong E - HSDT; ký hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E - HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp được liệu, vị thuốc cổ truyền và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “tháng” là tháng dương lịch; 1.8. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại hợp đồng; 1.9. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận E - HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. E - HSDT và các văn bản làm rõ E - HSDT của Nhà thầu; 2.7. E - HSMT và các tài liệu sửa đổi E - HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật của Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT.

	5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E - HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E - HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. Việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E - HSDT. 7.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa nhà thầu và nhà thầu phụ. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.
9. Phạm vi cung cấp	Dược liệu, vị thuốc cổ truyền phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dược liệu, vị thuốc cổ truyền mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại dược liệu, vị thuốc cổ truyền đó.
10. Tiến độ cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ dược liệu, vị thuốc cổ truyền trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.

12. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT.
13. Giá hợp đồng	13.1. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
14. Thuế, phí, lệ phí	14.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi dược liệu, vị thuốc cổ truyền được giao cho chủ đầu tư. 14.2. Trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. 14.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VNĐ. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VNĐ.
16. Bảo quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến dược liệu, vị thuốc cổ truyền mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 17.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Dược liệu, vị thuốc cổ truyền được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V - Phạm vi cung cấp.
19. Đóng gói dược liệu, vị	Nhà thầu phải đóng gói dược liệu, vị thuốc cổ truyền đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại dược liệu, vị thuốc cổ truyền và

thuốc cổ truyền	hình thức vận chuyển. Việc đóng gói phải bảo đảm dược liệu, vị thuốc cổ truyền không bị hư hỏng, thay đổi đặc tính trong quá trình bốc dỡ vận chuyển và các tác động của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải phù hợp với việc vận chuyển và giao nhận.
20. Bảo hiểm	Dược liệu, vị thuốc cổ truyền cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT
21. Vận chuyển, giao hàng và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển, giao hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT.
22. Kiểm tra và kiểm nghiệm dược liệu, vị thuốc cổ truyền	22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, kiểm nghiệm dược liệu, vị thuốc cổ truyền được cung cấp để khẳng định dược liệu, vị thuốc cổ truyền đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại ĐKCT. 22.2. Bất kỳ dược liệu, vị thuốc cổ truyền nào qua kiểm tra, kiểm nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu về nguồn gốc, chất lượng và hạn sử dụng dược liệu, vị thuốc cổ truyền	24.1. Nhà thầu bảo đảm dược liệu, vị thuốc cổ truyền được cung cấp có nguồn gốc, xuất xứ theo đúng quy định tại Thông tư 32/2025/TT-BYT, trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT. 24.2. Nhà thầu bảo đảm chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền cung cấp theo hợp đồng phải đáp ứng theo tiêu chuẩn chất lượng quy định tại Thông tư 32/2025/TT-BYT và các quy định khác nêu tại ĐKCT. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm dược liệu, vị thuốc cổ truyền được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các vấn đề nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của dược liệu, vị thuốc cổ truyền. 24.3. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với dược liệu, vị thuốc cổ truyền quy định tại ĐKCT.
25. Bất khả kháng	25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về

	sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng. Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. 26.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định; 27.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.
28. Chấm dứt hợp đồng	28.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá

	trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại ĐKCT. 28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên. Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.
--	---

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ ĐKCT phải được chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E - HSMT

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Bệnh viện đa khoa Hà Đông <i>[ghi tên hợp pháp đầy đủ của Chủ đầu tư]</i> .
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ____ <i>[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]</i> .
ĐKC 1.9	Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là: Bệnh viện đa khoa Hà Đông. Địa chỉ: Số 2 Phố Bế Văn Đàn, Phường Hà Đông, Hà Nội.
ĐKC 2.2 k)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: <i>Các tài liệu khác có liên quan (nếu có)</i>
ĐKC 4	Chủ đầu tư không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Bệnh viện đa khoa Hà Đông. Địa chỉ: Số 2 Phố Bế Văn Đàn, Phường Hà Đông, Hà Nội. Điện thoại: 1900866689 Địa chỉ email: dauthauduocbvhd@gmail.com
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu theo Mẫu số 15 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng)]. - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% Giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ được liệu, được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Sau khi thanh lý hợp đồng hoặc bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng
ĐKC 7.3	Nếu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không áp dụng
ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp. - Giải quyết tranh chấp: + Trường hợp tranh chấp giữa 2 bên không thể giải quyết thông qua thương lượng hoà giải, thì bất cứ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Toà án cấp có thẩm quyền. + Trong thời gian chờ đợi phân xử của Toà án, nhà thầu vẫn phải chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo đúng tiến độ, không vì lý do tranh chấp mà trì trệ công việc đối với từng hạng mục hay tạm ngừng thực hiện hợp đồng. Nếu không thực hiện quy định trên thì nhà thầu phải bồi thường cho chủ đầu tư theo quy định tại điều khoản chậm trễ hoàn thành hợp đồng. + Quyết định của Toà án là quyết định cuối cùng ràng buộc các bên phải

	thực hiện.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ về việc vận chuyển dược liệu sau đây: - Hóa đơn dược liệu, phiếu kiểm nghiệm chất lượng tương ứng với từng lô hàng, tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của các lô hàng; điều kiện bảo quản trong quá trình vận chuyển. - Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi được dược liệu đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do không thực hiện quy định này. - Nhà thầu phải cam kết Phiếu kiểm nghiệm chất lượng của từng lô hàng đạt tiêu chuẩn chất lượng theo đúng quy định.
ĐKC 12	Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định
ĐKC 13.1	Giá hợp đồng: ____ [<i>ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận E - HSDT và trao hợp đồng</i>].
ĐKC 14.3	Điều chỉnh thuế: Không được phép
ĐKC 15.1	Phương thức thanh toán: Chuyển khoản. Thanh toán từng đợt theo số lượng thực tế giao nhận và đơn giá dược liệu quy định tại Hợp đồng. - Đồng tiền và thời hạn thanh toán: + Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt nam. + Thời hạn thanh toán: Trong thời hạn 90 ngày, chủ đầu tư sẽ hoàn thành thủ tục thanh toán, kể từ ngày Nhà thầu xuất trình đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật: Hóa đơn tài chính, Phiếu báo lô, Phiếu kiểm nghiệm dược liệu có xác nhận của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền, Biên bản bàn giao và nghiệm thu hàng hóa và các chứng từ khác để thanh quyết toán theo yêu cầu của Kho Bạc (nếu có).
ĐKC 19	Đóng gói dược liệu: Dược liệu được đóng gói theo đúng yêu cầu ghi trong hợp đồng, nhãn dược liệu được thực hiện theo Thông tư 01/2018/TT-BYT quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc.
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu thực hiện các nội dung bảo hiểm theo quy định của pháp luật. - Nhà thầu chịu trách nhiệm bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường, hỏng, nấm mốc trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng. - Trong trường hợp xảy ra sự cố nguy hại đến người bệnh do sử dụng thuốc của nhà thầu cung cấp thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường về vật chất và tinh thần cho người bệnh theo sự thỏa thuận giữa cơ sở y tế, nhà thầu với người bệnh.
ĐKC 21	- Yêu cầu về vận chuyển, giao hàng dược liệu Giao hàng tại kho thuốc của đơn vị. Vận chuyển đến nơi giao hàng phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: điều kiện bảo quản, đảm bảo an toàn, phòng tránh cháy nổ, tránh đổ vỡ, nấm mốc.
ĐKC 22.1	Kiểm tra, kiểm nghiệm dược liệu: - Trong quá trình bảo quản và sử dụng dược liệu tại đơn vị, nếu có vấn đề về chất lượng hoặc nghi ngờ về chất lượng. Chủ đầu tư sẽ thông báo cho

	Nhà thầu để cùng nhau giải quyết. Việc kiểm nghiệm lại chất lượng dược liệu được thực hiện tại các đơn vị có chức năng theo Luật định. - Chi phí kiểm nghiệm: Bên yêu cầu trả nếu kết quả kiểm nghiệm đạt yêu cầu theo quy định; Nhà thầu thanh toán mọi chi phí kiểm nghiệm nếu kết quả kiểm nghiệm không đạt yêu cầu theo quy định. - Dược liệu qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo quy định. Nhà thầu có trách nhiệm thu hồi và cung ứng loại dược liệu thay thế đảm bảo chất lượng. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ giấy tờ và các thông tin liên quan đến lô hàng khi bên mua yêu cầu và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về mọi vấn đề liên quan đến chất lượng và xuất xứ của hàng hóa.
ĐKC 23	Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 8 % Mức khấu trừ: 1 %/tuần Mức khấu trừ tối đa: 8 %
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với dược liệu: Nhà thầu phải thực hiện thu hồi dược liệu không đạt tiêu chuẩn khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng: - Đối với dược liệu: Phải có Phiếu kiểm nghiệm của lô dược liệu với đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng quy định tại một trong các dược điển theo quy định tại Thông tư 32/2025/TT-BYT hoặc theo tiêu chuẩn chất lượng mà cơ sở tự công bố hoặc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành.
ĐKC 24.3	Yêu cầu về hạn sử dụng: - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của dược liệu trúng thầu tính từ thời điểm dược liệu cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với dược liệu có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với dược liệu có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với dược liệu có hạn dùng dưới 01 năm. - Cơ chế giải quyết các dược liệu, hư hỏng, kém chất lượng phát sinh trong quá trình sử dụng dược liệu: Khi phát hiện có hư hỏng, dược liệu kém chất lượng, phản ứng có hại của dược liệu phát sinh trong quá trình sản xuất, sử dụng dược liệu, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu trong khoảng thời gian 48 giờ. Nhà thầu phải tiến hành khắc phục dược liệu kém chất lượng, phản ứng có hại của dược liệu trong thời hạn 48 giờ sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. Chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, dược liệu kém chất lượng, phản ứng có hại của dược liệu do Nhà thầu chịu.
ĐKC 26.1(d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trong trường hợp có thay đổi các thông tin liên quan đến giao hàng, thanh toán hợp đồng, hai bên cùng tiến hành hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng cho phù hợp. Trong quá trình cung ứng dược liệu trúng thầu, Chủ đầu tư có thể xem xét để nhà thầu thay đổi đơn vị cung cấp, nhưng tiêu chuẩn chất lượng không thay đổi. Trường hợp thay thế đơn vị cung ứng dược liệu nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Chủ đầu tư có thể đánh giá việc thay thế, bao gồm: Hồ sơ pháp lý của đơn vị cung ứng dược thay thế (Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi sản xuất hoặc bán buôn dược liệu, vị thuốc cổ truyền); tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ

	dược liệu, vị thuốc cổ truyền; tiêu chuẩn chất lượng của dược liệu, vị thuốc cổ truyền.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: Không
ĐKC 28.1(d)	Các hành vi khác: Không

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 13. Thư chấp thuận E - HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 14. Hợp đồng.

Mẫu số 15. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Mẫu số 13.

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG.

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*
Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư thông báo đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là: ____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*;

- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ *[ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...]*;

- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm⁽²⁾ ____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 14 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____ (1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn

thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 14
HỢP ĐỒNG (1)

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ(2) ____ (Bộ luật Dân sự ngày 24/11/2015 của Quốc hội);
- Căn cứ(2) ____ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];
- Căn cứ(2) ____ (Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);
- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và thông báo chấp thuận E - HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư;
- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và Nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____ (nếu có);
- Các căn cứ khác (nếu có). [Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai]Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư [ghi tên Chủ đầu tư]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên Nhà thầu: ____ [ghi tên Nhà thầu trúng thầu]:

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các dược liệu, vị thuốc cổ truyền được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định trong điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại dược liệu, vị thuốc cổ truyền như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đóng tiền ký hợp đồng].

2. Phương thức thanh toán: ____ [*ghi phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 15.1 Điều kiện cụ thể của hợp đồng của hồ sơ mời thầu*].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng:

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 10 ĐKC, E - HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên*].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [*ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng*].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên. Hợp đồng được lập thành ____ bộ, Chủ đầu tư giữ ____ bộ, Nhà thầu giữ ____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[<i>ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu</i>]	[<i>ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu</i>]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng được liệu, vị thuốc cổ truyền không đúng quy định theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.

(Kèm theo hợp đồng số ____, ngày ____tháng ____năm ____)

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG
(Đối với gói thầu được liệt)

[illegible]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 15

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG (1)

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____ [ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dược liệu, vị thuốc cổ truyền cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);(2)

Theo quy định trong E - HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] ở _____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng(3)] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của E - HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày _____ tháng _____ năm _____ (4).

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số _____ [ghi số hợp đồng] ngày _____ tháng _____ năm _____ (sau đây gọi là hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ĐKCT.

Phần 4. PHỤ LỤC
BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền: 80 điểm		
1. Mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền tham dự thầu được cung cấp bởi cơ sở sản xuất dược liệu, vị thuốc cổ truyền(1):	20	
1.1. Được cơ quan quản lý Dược Việt Nam đánh giá, thừa nhận đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP phạm vi sản xuất tương ứng với mặt hàng dự thầu và có phòng kiểm nghiệm đạt Thực hành tốt phòng thí nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc (GLP).		20
1.2. Được cơ quan quản lý Dược Việt Nam đánh giá, thừa nhận đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP phạm vi sản xuất tương ứng với mặt hàng dự thầu nhưng chưa có phòng kiểm nghiệm đạt Thực hành tốt phòng thí nghiệm thuốc (GLP).		15
1.3. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1 và 1.2 nêu trên		13
2. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền dự thầu(2):	20	
2.1. Không có vi phạm hoặc vi phạm chất lượng ở mức độ 3 mà không bị đăng tải vi phạm chất lượng trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền hoặc bị vi phạm chất lượng nhưng đã được rút khỏi danh sách vi phạm chất lượng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.		20
2.2. Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3 và bị đăng tải vi phạm chất lượng trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền nhưng chưa được rút khỏi Danh sách vi phạm chất lượng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.		18
2.3. Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2 nhưng chưa được rút khỏi Danh sách vi phạm chất lượng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.		15
2.4. Vi phạm chất lượng ở Mức độ 1 hoặc từ 02 lần trở lên vi phạm chất lượng ở Mức độ 2 nhưng chưa được rút khỏi Danh sách vi phạm chất lượng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.		0
3. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền dự thầu(3):	20	
3.1. Không có mặt hàng vi phạm hoặc có mặt hàng vi phạm chất lượng ở mức độ 3 nhưng không bị đăng tải vi phạm chất lượng hoặc có tổng dưới 03 mặt hàng vi phạm chất lượng ở mức độ 3 bị đăng tải vi phạm chất lượng trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền hoặc bị vi phạm chất lượng nhưng đã được rút khỏi danh sách vi phạm chất lượng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.		20
3.2. Có tổng từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm ở mức độ 3 bị đăng tải vi phạm		15

chất lượng trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền hoặc có dưới 03 mặt hàng vi phạm chất lượng ở mức độ 2 nhưng chưa được rút khỏi Danh sách vi phạm chất lượng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.		
3.3. Có tổng từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm ở mức độ 2 hoặc có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng ở mức độ 1 nhưng chưa được rút khỏi Danh sách vi phạm chất lượng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.		0
4. Tiêu chí đánh giá về nguồn nguyên liệu sản xuất mặt hàng tham gia dự thầu (4)	20	
4.1. Mặt hàng là dược liệu được thực hiện ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021		20
4.2. Mặt hàng là dược liệu đạt GACP hoặc vị thuốc cổ truyền được sản xuất từ nguyên liệu là dược liệu đạt GACP.		17
4.3. Mặt hàng tham dự thầu là dược liệu trong nước chưa đạt GACP hoặc vị thuốc cổ truyền được sản xuất từ nguyên liệu là dược liệu trong nước chưa đạt GACP.		14
4.4. Mặt hàng tham dự thầu là dược liệu nước ngoài chưa đạt GACP hoặc vị thuốc cổ truyền được sản xuất từ nguyên liệu là dược liệu nước ngoài chưa đạt GACP.		12
4.5. Mặt hàng không đạt các tiêu chí trên		0
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng:	20	
5. Mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền được dự thầu bởi nhà thầu:(5)	8	
5.1. Đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn về “Thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc” (GSP) phạm vi phù hợp với mặt hàng dự thầu.		8
5.2. Đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn về “Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc”(GDP) phạm vi phù hợp với mặt hàng dự thầu.		5
6. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng (6):	2	
6.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		2
6.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0
7. Mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng (7):	5	
7.1. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị:		
a) Cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		5
b) Cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		3
7.2. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền		3
7.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị		3
8. Mặt hàng dược liệu, vị thuốc cổ truyền tham dự thầu bởi nhà thầu có	5	

hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn (8):		
8.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hòa Bình, Tuyên Quang).		5
8.2. Các trường hợp khác.		4

Ghi chú:

(1) Căn cứ thông tin về “Cơ sở đạt Thực hành tốt sản xuất (GMP) dược liệu/vị thuốc cổ truyền/thuốc cổ truyền” được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền (địa chỉ <http://www.ydct.moh.gov.vn>) và nội dung được chứng nhận tại Giấy chứng nhận GMP dược liệu/ vị thuốc cổ truyền/thuốc cổ truyền để tính điểm.

- Trường hợp dược liệu/vị thuốc cổ truyền dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP thấp nhất mà cơ sở sản xuất được đánh giá đáp ứng để tính điểm.

- Đối với dược liệu/ vị thuốc cổ truyền được sản xuất tại cơ sở gia công thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP mà cơ sở gia công được đánh giá đáp ứng để tính điểm.

(2)(3) Căn cứ vào “Danh sách các cơ sở kinh doanh có dược liệu, vị thuốc cổ truyền vi phạm chất lượng” và thời điểm danh sách này được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền (địa chỉ <http://www.ydct.moh.gov.vn>) để tính điểm. Trường hợp nhà thầu không bị vi phạm chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền, nhưng có mua dược liệu, vị thuốc cổ truyền từ cơ sở sản xuất bị vi phạm chất lượng để tham gia đấu thầu thì trừ điểm ở cả tiêu chí 2 và tiêu chí 3.

Ví dụ:

- Ngày Cục Quản lý YDCT đăng tải Danh sách các cơ sở kinh doanh có dược liệu, vị thuốc cổ truyền vi phạm chất lượng trên Trang thông tin điện tử của Cục là ngày 25/03/2022. Đến ngày 25/03/2023 cơ sở được rút tên khỏi Danh sách các cơ sở kinh doanh có dược liệu, vị thuốc cổ truyền vi phạm chất lượng thì đến thời điểm đóng thầu của ngày 26/03/2023, nhà thầu không bị tính là vi phạm chất lượng. Trong quá trình chấm thầu mà bị đăng tải vi phạm chất lượng thì vẫn bị tính là vi phạm chất lượng.

- Trường hợp ngày đăng tải vi phạm chất lượng trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền là ngày 25/03/2022. Đến ngày 25/09/2022 (sau 06 tháng) cơ sở được rút tên khỏi danh sách cơ sở có dược liệu, vị thuốc cổ truyền bị vi phạm chất lượng. Đến thời điểm đóng thầu của ngày 26/09/2022, nhà thầu không bị tính là vi phạm chất lượng. Trong quá trình chấm thầu mà bị đăng tải vi phạm chất lượng thì vẫn bị tính là vi phạm chất lượng.

(4)

- Căn cứ vào thông tin về dự án dược liệu quý triển khai theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền (địa chỉ: <http://www.ydct.moh.gov.vn>) hoặc Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố hoặc Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân các huyện theo quy định tại Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quy thuộc chương trình mục tiêu quốc

gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Căn cứ vào “Danh sách các cơ sở có dược liệu đạt GACP” được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền (địa chỉ: <http://www.ydct.moh.gov.vn>).

- Căn cứ thông tin nhà thầu tự công bố về nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu (Giấy chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với dược liệu nhập khẩu; Bản cam kết về địa điểm nuôi trồng, thu hái dược liệu đối với dược liệu trong nước) trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, tại địa chỉ: <http://www.ydct.moh.gov.vn> đối với mặt hàng là dược liệu chưa đạt GACP hoặc vị thuốc cổ truyền được sản xuất từ nguyên liệu là dược liệu chưa đạt GACP.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính xác thực của các số liệu về sản lượng, nguồn gốc, xuất xứ và các thông tin khác (nếu có) theo đúng quy định của Pháp luật về đấu thầu.

(5) Căn cứ thông tin về “Danh sách các cơ sở kinh doanh dược liệu, vị thuốc cổ truyền có kho bảo quản đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn GSP theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BYT” được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền (địa chỉ <http://www.ydct.moh.gov.vn>); Danh sách các cơ sở đạt GDP do Sở Y tế cấp;

(6) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng hoặc không đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư về điều kiện giao hàng, số lượng hàng ghi trong Hồ sơ mời thầu tại “Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng” mục I Chương V - Phạm vi cung cấp.

(7) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về vi phạm trong quá trình cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền (địa chỉ: <http://www.ydct.moh.gov.vn>) trong vòng 12 tháng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.

- Việc thực hiện “Hợp đồng cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền” giữa nhà thầu và chủ đầu tư trong vòng 24 tháng tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước.

(8) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách nêu tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật. Căn cứ vào thực trạng các nhà thầu cung ứng dược liệu, vị thuốc tại từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí để đánh giá việc cung ứng của các nhà thầu có hệ thống phân phối tại địa phương để tính điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách nêu tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng dược liệu, vị thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

